

第 6 課の漢字テスト

(1 0 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

1. AN		くんよみ	
		おんよみ	
2. ĐẠI		くんよみ	
		おんよみ	
3. TIỂU		くんよみ	
		おんよみ	
4. HỮU		くんよみ	
		おんよみ	
5. MINH		くんよみ	
		おんよみ	
6. TẢO		くんよみ	
		おんよみ	
7. QUẢNG		くんよみ	
		おんよみ	
8. THIỂU		くんよみ	
		おんよみ	

9. ĐA		くんよみ	
		おんよみ	
10. NGUYỄN		くんよみ	
		おんよみ	
11. KHÍ		くんよみ	
		おんよみ	
12. TÂN		くんよみ	
		おんよみ	
13. CAO		くんよみ	
		おんよみ	
14. TRƯỜNG		くんよみ	
		おんよみ	
15. HẢO		くんよみ	
		おんよみ	
16. CỔ		くんよみ	
		おんよみ	
17. BẮC		くんよみ	
		おんよみ	